

Số: ~~51~~/2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *que*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *me*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Tiến Đông
Đỗ Tiến Đông





PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	5.000.000	3.000.000	2.100.000	2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	Trần Hưng Đạo	Kpã Klong	Nguyễn Văn Trỗi	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Hùng Vương	Quang Trung	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Quang Trung	Trần Phú	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Kiểm lâm huyện	Cuối Đường đôi	1.850.000	982.000	687.000	655.000	573.000	409.000	286.000
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Kpã Klong	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Kpã Klong	Ngã 3 Phú Cần	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiếm	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Hẻm vào nhà ông Kiếm	Trần Phú	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Trần Phú	Hết đường	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
5	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Quang Trung	Trần Phú	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Trần Phú	Kpă Tít	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Kpă Tít	Nay Der	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
7	Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
8	Kpã Klong	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Hai Bà Trưng	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Hai Bà Trưng	Kpã Tít	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Kpã Tít	Tô Vĩnh Diện	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cản	Kpã Klong	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Kpã Klong	Quang Trung	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Quang Trung	Trần Phú	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bình	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
		Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc đi xã Ia Mlah	671.000	402.000	281.000	268.000	187.000	134.000	93.000
12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
13	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
14	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
15	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Kpă Klong	Hết đường	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
16	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
		Kpã Klong	Hết đường	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
18	Đường QH sau UBND huyện	Quang Trung	Trần Phú	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000
		Hẻm xuống nhà ông Lý	Nhà máy nước	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
19	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Đầu sân bóng	Hết đường	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
20	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
21	Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hết Từ đường họ Phan	Công chào Buôn MLáh	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Công chào Buôn MLáh	Hết đường	671.000	402.000	281.000	268.000	187.000	134.000	93.000
22	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
23	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
24	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	671.000	402.000	281.000	268.000	187.000	134.000	93.000
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	536.000	321.000	225.000	214.000	150.000	107.000	75.000
25	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000
26	Nguyễn Bình	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Hết đường	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
27	Lê Lợi	Kpã Klong	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
28	Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
29	Cách Mạng Tháng Tám	Quang Trung	Trần Phú	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	1.048.000	628.000	440.000	419.000	293.000	209.000	146.000
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kế)	Nguyễn Bình	838.000	502.000	351.000	335.000	234.000	167.000	117.000
30	Đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	2.048.000	1.228.000	860.000	819.000	573.000	409.000	286.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm hẻm loại phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
31	Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	1.638.000	982.000	687.000	655.000	458.000	327.000	229.000
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	1.310.000	786.000	550.000	524.000	366.000	262.000	183.000
32	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.200.000	1.920.000	1.344.000	1.280.000	896.000	640.000	448.000
33	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	2.560.000	1.536.000	1.075.000	1.024.000	716.000	512.000	358.000

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Rsum				
	- Khu vực 1	1.141.000	800.000	560.000	392.000
	- Khu vực 2	815.000	570.000	400.000	280.000
	- Khu vực 3	150.000	100.000		
2	Xã Chư RCăm				
	- Khu vực 1	1.630.000	1.141.000	800.000	560.000
	- Khu vực 2	815.000	570.000	400.000	280.000
	- Khu vực 3	196.000	150.000	100.000	
3	Xã Ia Rsai				
	- Khu vực 1	329.000	230.000		
	- Khu vực 2	200.000	132.000		
	- Khu vực 3	80.000			
4	Xã Ia Mlah				
	- Khu vực 1	470.000	329.000	230.000	
	- Khu vực 2	250.000	175.000	122.000	
	- Khu vực 3	80.000			
5	Xã Đất Bằng				
	- Khu vực 1	329.000	230.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
6	Xã Ia Dreh				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
7	Xã Phú Cản				
	- Khu vực 1	1.280.000	896.000	627.000	439.000
	- Khu vực 2	800.000	560.000	307.000	
	- Khu vực 3	150.000	80.000		
8	Xã Krông Năng				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
9	Xã Ia Rmok				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Xã Chư Gu				
	- Khu vực 1	800.000	560.000	392.000	
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
11	Xã Chư Ngọc				
	- Khu vực 1	800.000	560.000	392.000	
	- Khu vực 2	175.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
12	Xã Chư Drăng				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	180.000	122.000		
	- Khu vực 3	80.000			
13	Xã Uar				
	- Khu vực 1	400.000	280.000		
	- Khu vực 2	188.000	132.000		
	- Khu vực 3	80.000			

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	14.000	12.000	10.500	9.000
2	Xã Chư Ngọc	12.000	9.500	8.500	7.500
3	Xã Phú Cần	12.000	10.500	9.500	8.500
4	Xã Ia Mlah	13.500	10.500	9.000	7.500
5	Xã Đát Bằng	10.500	9.000	8.000	7.000
6	Xã Krông Năng	10.500	9.000	8.000	7.000
7	Xã Ia Dreh	10.500	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Rmok	10.500	9.000	8.000	7.000
9	Xã Chư Drăng	10.500	9.000	8.000	7.000
10	Xã Chu Gu	12.000	9.500	8.000	6.500
11	Xã Chư Rcăm	12.000	10.500	9.000	7.500
12	Xã Uar	13.500	11.500	9.000	7.500
13	Xã Ia Rsai	10.000	9.000	8.000	6.500
14	Xã Ia Rsurom	12.000	10.500	9.000	7.500

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	24.000	22.000	20.000	16.500
2	Xã Chư Ngọc	20.500	17.500	14.500	12.000
3	Xã Phú Cần	22.000	18.500	16.500	15.000
4	Xã Ia Mlah	20.500	17.500	14.500	12.000
5	Xã Đất Bằng	17.500	14.500	13.000	11.000
6	Xã Krông Năng	17.500	14.500	13.000	11.000
7	Xã Ia Dreh	17.500	14.500	13.000	11.000
8	Xã Ia Rmok	20.000	16.500	14.000	11.000
9	Xã Chư Drăng	17.500	14.500	13.000	11.000
10	Xã Chu Gu	20.500	17.500	14.500	12.000
11	Xã Chư Rcăm	20.500	17.500	14.500	12.000
12	Xã Uar	24.000	21.000	18.000	15.000
13	Xã Ia Rsai	17.500	14.500	13.000	11.000
14	Xã Ia Rsum	20.500	17.500	14.500	12.000



Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	15.000	13.500	11.500	10.000
2	Xã Chư Ngọc	14.500	13.000	11.000	9.000
3	Xã Phú Cản	14.500	13.000	11.000	9.000
4	Xã Ia Mlah	14.500	13.000	11.000	9.000
5	Xã Đất Bằng	13.000	11.000	9.500	8.000
6	Xã Krông Năng	13.000	11.000	9.500	8.000
7	Xã Ia Dreh	13.000	11.000	9.500	8.000
8	Xã Ia Rmok	13.000	11.000	9.500	8.000
9	Xã Chư Drăng	13.000	11.000	9.500	8.000
10	Xã Chu Gu	14.500	13.000	11.000	9.000
11	Xã Chư Rcăm	14.500	13.000	11.000	9.000
12	Xã Uar	14.500	13.000	11.000	9.000
13	Xã Ia Rsai	13.000	11.000	9.500	8.000
14	Xã Ia Rsurom	14.500	13.000	11.000	9.000

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	9.500	8.000	6.500	5.000
2	Xã Chư Ngọc	9.500	8.000	6.500	5.000
3	Xã Phú Cần	9.500	8.000	6.500	5.000
4	Xã Ia Mlah	9.500	8.000	6.500	5.000
5	Xã Đát Bằng	9.500	8.000	6.500	5.000
6	Xã Krông Năng	9.500	8.000	6.500	5.000
7	Xã Ia Dreh	9.500	8.000	6.500	5.000
8	Xã Ia Rmok	9.500	8.000	6.500	5.000
9	Xã Chư Drăng	9.500	8.000	6.500	5.000
10	Xã Chu Gu	9.500	8.000	6.500	5.000
11	Xã Chư Rcăm	9.500	8.000	6.500	5.000
12	Xã Uar	9.500	8.000	6.500	5.000
13	Xã Ia Rsai	9.500	8.000	6.500	5.000
14	Xã Ia Rsuom	9.500	8.000	6.500	5.000

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐơn vị tính: Đồng/m²

	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	14.000	12.500	10.500	9.000
2	Xã Chư Ngọc	13.500	12.000	10.000	8.000
3	Xã Phú Cần	13.500	12.000	10.000	8.000
4	Xã Ia Mlah	13.500	12.000	10.000	8.000
5	Xã Đát Bằng	12.000	10.000	8.500	7.000
6	Xã Krông Năng	12.000	10.000	8.500	7.000
7	Xã Ia Dreh	12.000	10.000	8.500	7.000
8	Xã Ia Rmok	12.000	10.000	8.500	7.000
9	Xã Chư Drăng	12.000	10.000	8.500	7.000
10	Xã Chu Gu	13.500	12.000	10.000	8.000
11	Xã Chư Rcăm	13.500	12.000	10.000	8.000
12	Xã Uar	13.500	12.000	10.000	8.000
13	Xã Ia Rsai	12.000	10.000	8.500	7.000
14	Xã Ia Rsuom	13.500	12.000	10.000	8.000

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Phú Túc được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh

giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã Phú Cần, Chư Răm, Ia Rsum được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng;

Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong các Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho bảng số 02

1. Xã Ia Rsum

a) Khu vực 1: Dọc Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ công hợp Buôn Nu (gần nhà hàng Sơn Nguyên) đến đầu cầu Lê Bắc.

- Vị trí 2: Từ đường vào trường THCS Lê Quý Đôn đến công hợp Buôn Nu (gần nhà hàng Sơn Nguyên).

- Vị trí 3: Từ cầu bản suối Thung Ri đến đường vào trường THCS Lê Quý Đôn.

- Vị trí 4:

+ Từ hết cầu Suối Réh đến cầu bản suối Thung Ri;

+ Đoạn từ Quốc lộ 25 đến hết ranh giới cầu Lê Bắc cũ (Quốc lộ 25 cũ).

b) Khu vực 2: Dọc đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến hết ranh giới Phòng khám đa khoa khu vực.

- Vị trí 2:

+ Từ hết ranh giới Phòng khám đa khoa khu vực đến hết công tràn cạnh nhà ông Mạnh, bà Đà;

+ Đoạn đường bên hông chợ (từ cuối ranh giới đất cây xăng cho đến hết đường);

+ Đoạn đường sau chợ (từ đầu ranh giới đất nhà bà Chi đến hết đường).

- Vị trí 3: Từ hết công tràn cạnh nhà ông Mạnh, bà Đà đến đường vào khu sản xuất cuối thôn Huy Hoàng.

- Vị trí 4:

+ Từ đường vào khu sản xuất cuối thôn Huy Hoàng đến ranh giới xã Uar;

+ Từ giáp ranh giới thị xã Ayun Pa hết cầu Suối Réh.

c) **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại

- Vị trí 1: Các vị trí còn lại thuộc các thôn, buôn (trừ buôn Phùm).
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại thuộc buôn Phùm.

2. Xã Chư Rcăm

a) **Khu vực 1:** Dọc Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu cầu Lệ Bắc đến trụ Km 98.
- Vị trí 2: Từ trụ Km 98 đến cuối cầu thôn Sông Ba.
- Vị trí 3: Từ cuối cầu thôn Sông Ba đến hết cống Mỏ Két.
- Vị trí 4: Từ cuối cống Mỏ Két đến hết cống hộp gần cây xăng Thức Tâm.

b) **Khu vực 2:** Dọc đường liên xã

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến đường nhánh (cạnh đất ông Hòa, bà Mai).
- Vị trí 2: Từ đường nhánh (cạnh đất ông Hòa, bà Mai) đến hết ranh giới đất ông Hùng (dốc Sung).
- Vị trí 3:
 - + Từ hết ranh giới đất ông Hùng (dốc Sung) đến Suối Eróa;
 - + Đoạn đường từ đầu ranh giới đất nhà bà Tươi đến phân xưởng chế biến hạt điều;
 - + Đoạn từ Quốc lộ 25 đến đầu cầu Lệ Bắc cũ;
 - + Đoạn đường bên hông chợ từ đầu ranh giới đất nhà ông Mạnh đến hết ranh giới đất nhà ông Trang;
 - + Từ cống hộp gần cây xăng Thức Tâm đến ranh giới xã Chư Gu (cầu đôi, cầu Trung).
- Vị trí 4:
 - + Từ Suối Eróa đến ngã 3 buôn Đoàn Kết;
 - + Trục đường chính của thôn bám đường liên xã (tính từ chỉ giới xây dựng đường liên xã vào 150m và có chiều ngang mặt đường trên 3m).

Chú ý: Các tuyến đường liên xã trùng với ranh giới xã Ia Rsai, có khu dân cư thuộc xã Ia Rsai quản lý thì áp dụng theo giá đất xã Ia Rsai.

c) **Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Từ ngã 3 buôn Đoàn Kết đến suối Ia Rsai (cầu treo).
- Vị trí 2: Từ trục đường chính của các thôn, buôn bám Quốc lộ 25 (tính từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 25 vào 200m và có chiều ngang mặt đường trên 3m).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Rsai

a) **Khu vực 1:** Dọc đường liên xã

- Vị trí 1: Từ ngã 3 buôn Đoàn Kết, xã Chư Rcăm đến hết ranh giới đất trường THCS xã Ia Rsai.



- Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất trường THCS Ia Rsai đến Suối Ia Rsai (buôn Chư Jú).

b) Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới UBND xã đến hết cầu tràn suối Ia Rsai.

- Vị trí 2: Từ hết cầu tràn suối Ia Rsai đến hết buôn bên kia suối.

c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Mlah

a) Khu vực 1: Dọc đường liên xã

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất trụ sở UBND xã đến hết cầu Mlah - Đất Bằng.

- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến giáp đầu ranh giới đất trụ sở UBND xã.

- Vị trí 3: Từ hết cầu Mlah - Đất Bằng đến giáp ranh giới xã Đất Bằng.

b) Khu vực 2: Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 đường liên xã đến hết cầu Suối Ia H'Roái;

+ Từ đầu ranh giới đất ông Phước đến đầu ranh giới cầu suối Ia H'Roái.

- Vị trí 2: Từ đầu ranh giới cầu suối Ia H'Roái đến suối đầu buôn Tân Tuk.

- Vị trí 3:

+ Từ suối đầu buôn Tân Tuk đến giáp ranh hồ thủy lợi IaMlah;

+ Các vị trí còn lại thuộc buôn Chính Hòa.

c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đất Bằng

a) Khu vực 1: Dọc đường liên xã

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới nhà bia ghi danh liệt sỹ tới giáp cổng hợp buôn Rnho.

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới xã Ia Mlah - Đất Bằng đến hết ranh giới nhà bia ghi danh liệt sỹ;

+ Từ giáp cổng cuối buôn Rnho đến giáp ranh giới tỉnh Phú Yên.

b) Khu vực 2: Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1: Từ đầu buôn Ia Rpua đến hết ranh giới trường Tiểu học buôn Ia Rpua.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới trường Tiểu học buôn Ia Rpua đến hết buôn Ia Rpua.

c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Dreh

a) Khu vực 1: Dọc đường Trường Sơn Đông

- Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Rmok đến cuối đập tràn Suối EDRéh.

- Vị trí 2: Từ đập tràn suối EDRéh đến hết ranh giới xã Krông Năng.

b) Khu vực 2: Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1: Từ đường liên xã (nhà ông Ma Trinh) đến hết ranh giới đất nhà máy JoTon.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất nhà máy JoTon đến đập tràn đầu buôn Ia Sóa (xã Krông Năng).

c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Phú Cần

a) Khu vực 1: Dọc đường liên xã, đường liên thôn

- Vị trí 1:

+ Ranh giới thị trấn Phú Túc đến cống nước chảy về hồ Phú Cần;

+ Từ ngã 3 Phú Cần đến đường sang buôn Mlah.

- Vị trí 2:

+ Từ cống nước chảy về hồ Phú Cần đến hết ranh giới nhà nghỉ Ven Hồ;

+ Từ đường sang buôn Mlah đến hết ranh giới đất công ty thương mại

Nam Gia Lai (lò gạch).

- Vị trí 3:

+ Từ hết ranh giới nhà nghỉ Ven Hồ đến hết ranh giới đất kho thuốc lá;

+ Từ ngã 3 Phú Cần đến ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công);

+ Đường Ngô Quyền;

+ Từ đường liên xã đi lò gạch công ty thương mại Nam Gia Lai đến cầu

Buôn Mlah.

- Vị trí 4:

+ Từ hết ranh giới đất kho thuốc lá đến cầu Phú Cần;

+ Từ hết ranh giới đất công ty thương mại Nam Gia Lai (lò gạch) đến hết ranh giới cầu Ia Rmok;

+ Từ ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công) đến hết ranh giới đất trạm thuốc lá Hòa Việt;

+ Từ hết ranh giới đất trạm thuốc lá Hòa Việt đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền;

+ Từ cuối đường Ngô Quyền đến giáp ranh đập hồ Phú Cần;

+ Cầu buôn Mlah đến hết buôn Mlah.

b) Khu vực 2: Dọc Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Túc đến hết ranh giới cầu bản Km 78.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới cầu bản Km 78 đến cầu Cây Me (hết ranh giới Phú Cần).

- Vị trí 3: Từ đầu ranh giới đất trường THCS Lương Thế Vinh đến ngã 3

kho nông sản Phúc Ái.



c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại

- Vị trí 1: Các vị trí còn lại thuộc thôn Thăng Lợi.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư khác.

8. Xã Krông Năng

a) Khu vực 1: Dọc đường Trường Sơn Đông

- Vị trí 1: Từ đầu cầu Krông Năng đến giáp ranh giới tỉnh Phú Yên.

- Vị trí 2: Từ giáp ranh giới xã Ia Hdreh đến cầu Krông Năng.

b) Khu vực 2: Dọc đường liên xã, liên thôn

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Các đường liên xã, liên thôn từ mét 200 trở lên đến hết đường.

c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Rmok

a) Khu vực 1: Dọc đường Trường Sơn Đông

- Vị trí 1: Từ suối Ia Rmok đến hết ranh giới đất cây xăng Toàn Hoa.

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới xã Chư Drăng đến suối Ia Rmok;

+ Từ hết ranh giới đất cây xăng Toàn Hoa đến ranh giới xã Ia Dreh;

+ Từ đầu cầu Ia Rmok đến chỉ giới xây dựng đường Trường Sơn Đông.

b) Khu vực 2: Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200 trở lên đến hết đường.

c) Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Chư Gu

a) Khu vực 1: Dọc Quốc lộ 25

- Vị trí 1:

+ Từ hết ranh giới cầu buôn Trai đến Km 90 (Quốc lộ 25);

+ Từ công hộp cạnh nhà máy điện năng lượng Krông Pa 1 đến hết ranh giới cầu Chà Và.

- Vị trí 2: Từ trụ Km 90 (Quốc lộ 25) đến công hộp cạnh nhà máy điện năng lượng Krông Pa 1.

- Vị trí 3: Từ cầu Đồi đến hết ranh giới cầu buôn Trai.

b) Khu vực 2: Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 tính từ mét >200 trở lên đến hết đường.

c) **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

11. Xã Chư Ngọc

a) **Khu vực 1:** Dọc Quốc lộ 25

- Vị trí 1: Đoạn từ cầu Km 73 đến hết ranh giới thôn Thống Nhất (nhà ông Tám).

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Phú Cần đến cuối cầu Km 73.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới thôn Thống Nhất (nhà ông Tám) đến giáp ranh giới tỉnh Phú Yên.

b) **Khu vực 2:** Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Từ chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 tính từ mét 200 trở lên đến hết đường.

c) **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

12. Xã Chư Drăng

a) **Khu vực 1:** Dọc đường Trường Sơn Đông, đường liên xã.

- Vị trí 1:

+ Từ đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ (bán trú) đến hết ranh giới đập tràn buôn Chư Krih;

+ Từ hết ranh giới công hợp gần trạm cân trên đất nhà ông Lự đến ranh giới xã Ia Rmok;

+ Từ đầu cầu Phú Cần đến đường Trường Sơn Đông.

- Vị trí 2:

+ Từ giáp ranh giới xã Uar đến đầu ranh giới Trường THCS Nguyễn Huệ (bán trú);

+ Từ hết ranh giới đập tràn buôn Chư Krih đến công hợp gần trạm cân trên đất nhà ông Lự.

b) **Khu vực 2:** Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1:

+ Từ đường vào 3 Buôn đến hết buôn Thành Công;

+ Từ chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2:

+ Từ hết buôn Thành Công đến hết đường;

+ Từ chỉ giới xây dựng của đường Trường Sơn Đông tính từ mét 200m trở lên đến hết đường.

